

Quyết định giám đốc thẩm

Số: 24/2020/DS-GĐT

Ngày 09/6/2020

V/v “*Tranh chấp kiện đòi nợ*”

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
ỦY BAN THẨM PHÁN
TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI ĐÀ NẴNG

- Thành phần Ủy ban Thẩm phán Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng gồm có:

Thẩm phán Chủ tọa phiên tòa: Ông Trương Minh Tuấn.

Các Thẩm phán: Ông Lê Tự và ông Đặng Kim Nhân.

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Nga – Thư ký Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng tham gia phiên tòa: Ông Quách Đức Dũng - Kiểm sát viên.

Ngày 09 tháng 6 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng mở phiên tòa giám đốc thẩm xét xử vụ án dân sự “*Tranh chấp kiện đòi nợ*” giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Bà Trương Thị H, ông Nguyễn Bá B;

Cùng địa chỉ: số X N, thành phố K, tỉnh Kon Tum.

Bị đơn: Bà Phạm Thị Nh (tên gọi khác L), ông Trịnh Duy A;

Cùng địa chỉ: X T, thành phố K, tỉnh Kon Tum.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện đề ngày 25/10/2016, và trong quá trình xét xử nguyên đơn bà Trương Thị H, ông Nguyễn Bá B và người đại diện theo ủy quyền của Ông, Bà trình bày:

Từ ngày 24/7/2011 đến ngày 09/5/2013, bà Phạm Thị Nh và ông Trịnh Duy A nhiều lần vay mượn tiền của bà Trương Thị H và ông Nguyễn Bá B (25 lần) với tổng số tiền là 3.130.000.000 đồng. Mục đích vay tiền: Bà Nh cho người khác vay để đáo hạn Ngân hàng. Khi vay mượn tiền hai bên không có giao dịch tính lãi. Trong các giấy tờ vay mượn, có 07 giấy mượn tiền có chữ ký của ông Trịnh Duy A, ông Duy A không trực tiếp ký, Bà Nh mang về nhà cho ông Duy A ký rồi mang lại cho bà H.

Trong năm 2013, bà H nhận tiền của Bà Nh 16 lần với tổng số tiền 1.327.620.000 đồng. Tuy nhiên, hiện nay bà H chưa tính toán được số tiền Bà

Nh đã trả là khoản vay nào. Lý do Bà Nh hứa với bà H là đến cuối năm 2013 sẽ chốt sổ tính toán cụ thể lại với nhau. Tuy nhiên, Bà Nh không thực hiện lời hứa nên hai bên chưa thể chốt sổ lại.

Bà H và ông B đã nhiều lần yêu cầu bà Nh, ông A trả nợ nhưng không được. Sở dĩ cuối năm 2016, bà H và ông B mới nộp đơn khởi kiện đòi nợ là vì Bà Nh nhiều lần hứa hẹn trả tiền và cũng do các bên có quen biết nên chần chừ chưa khởi kiện ra Tòa án. Nay bà H, ông B yêu cầu Tòa án buộc bà Nh, ông Duy A trả số tiền 1.802.380.000 đồng và không yêu cầu tính lãi suất.

Đối với yêu cầu phản tố của bị đơn, bà H và ông B có ý kiến như sau:

Ông, Bà chỉ thừa nhận đã nhận của Bà Nh 1.327.620.000 đồng, đúng như phần nội dung mà Ông, Bà đã trình bày ở trên (thể hiện trong các giấy nhận tiền có chữ ký của bà H). Đối với những giấy tờ không có chữ ký của bà H thì bà H khẳng định là chưa nhận tiền. Lý do bà H viết chữ đã nhận tiền là bởi: Do tin tưởng Bà Nh nên bà H viết để Bà Nh mang giấy đi lấy tiền từ chỗ khác về để trả tiền cho bà H, bà H không biết những người đó là ai.

Tại văn bản trình bày đề ngày 17/02/2016 và trong quá trình xét xử, bị đơn bà Phạm Thị Nh và người đại diện theo ủy quyền của bà trình bày:

Bà Nh thừa nhận giữa bà và bà H, ông B có quan hệ vay mượn tiền với nhau. Thực chất các bên chỉ vay mượn tiền của 06 giấy mượn đầu tiên (trong năm 2011); tất cả 19 giấy vay mượn còn lại đều là bà H cộng dồn tiền gốc và lãi của các giấy vay mượn trước. Mục đích Bà Nh vay tiền là để cho cho đồng nghiệp vay lại và giúp đỡ gia đình phía ngoại chữa bệnh. Lãi suất vay từ 12-32%/tháng (tùy từng giấy vay). Tất cả những giấy vay tiền có chữ ký của ông Duy A đều do Bà Nh tự viết, tự ký để có thể vay được tiền từ ba Hiếu.

Trong quá trình vay, Bà Nh đã trả cho bà H tổng cộng số tiền là 4.117.643.181 đồng (trong đó trả lãi 1.327.620.000 đồng đúng như nguyên đơn đã thừa nhận, được trừ vào tiền gốc 2.790.023.181 đồng tiền lãi chênh lệch đã trả. Thể hiện trong giấy vay tiền có % lãi suất và số ngày, số tiền).

Ngoài ra, trong một số giấy nhận tiền do Bà Nh cung cấp, có thể hiện tên một số người như “anh T”, “chị Ng”, “anh Nh” ... Thực chất, đây chỉ là những người không có thực, không liên quan đến vụ án.

Nay bà H và ông B khởi kiện Bà Nh có ý kiến và yêu cầu phản tố như sau:

1. Bà Nh công nhận số tiền nợ gốc là 1.802.380.000 đồng như yêu cầu của nguyên đơn.

2. Yêu cầu Tòa án tuyên bố vô hiệu đối với giao dịch về lãi suất giữa Bà Nh với ông B, bà H. Lý do bởi vì nguyên đơn tính lãi từ 12%-32 %/tháng, vượt quá quy định của pháp luật, số tiền là 2.790.023.181 đồng, cần trừ vào tiền gốc còn nợ là 2.790.023.181 đồng – 1.802.380.000 đồng = 987.643.181 đồng, Bà Nh yêu cầu bà H trả lại.

3. Yêu cầu Tòa án đình chỉ giải quyết vụ án vì hết thời hiệu khởi kiện.

Tại bản tự khai đề ngày 27/12/2016 và trong quá trình xét xử, bị đơn ông Trịnh Duy A trình bày:

Ông Trịnh Duy A khẳng định, bản thân ông không vay mượn tiền của bà Trương Thị H và ông Nguyễn Bá B. Các giấy tờ vay mượn có chữ ký và tên “Trịnh Duy A” đều không phải chữ ký, chữ viết của Ông. Ông không phải bị đơn trong vụ án này nên không có nghĩa vụ trả nợ cho bà H, ông B.

Tại bản án dân sự sơ thẩm số 10/2019/DS-ST ngày 27/5/2019 của Tòa án nhân dân thành phố K, tỉnh Kon Tum quyết định:

Căn cứ, khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, khoản 6 Điều 72, Điều 184, Điều 200, Điều 202, điểm h khoản 1 Điều 217, khoản 2 Điều 288, khoản 4 Điều 264 và Điều 267 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

Chấp nhận một phần đơn khởi kiện về việc “*Tranh chấp kiện đòi nợ*” của bà Trương Thị H và ông Nguyễn Bá B, đơn đề ngày 25/10/2016 (Đơn khởi kiện bổ sung, đề ngày 23/7/2018).

Đình chỉ yêu cầu phản tố của bà Phạm Thị Nh về việc “yêu cầu tuyên bố vô hiệu giao dịch về lãi suất và trả lại tiền”, đơn đề ngày 14/8/2018.

Áp dụng các Điều 274, 275, 280, 357, 429, 463, 466, 468, 470 Bộ luật dân sự năm 2015.

Xử: Buộc bà Phạm Thị Nh trả cho bà Trương Thị H và ông Nguyễn Bá B số tiền 1.802.380.000 đồng (một tỷ tám trăm lẻ hai triệu, ba trăm tám mươi nghìn đồng).

Ngoài ra án sơ thẩm còn tuyên về nghĩa vụ chậm thi hành án, án phí, quyền kháng cáo cũng như quyền và nghĩa vụ của các bên đương sự trong trường hợp Bản án sơ thẩm được thi hành theo Luật thi hành án dân sự.

Tại bản án dân sự phúc thẩm số 07/2019/DS-PT ngày 11/10/2019 của Tòa án nhân dân tỉnh Kon Tum quyết định:

Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

Không chấp nhận kháng cáo của bị đơn bà Phạm Thị Nh – Giữ nguyên quyết định của Bản án sơ thẩm số 10/2019/DSST ngày 27/5/2019 của Tòa án nhân dân thành phố K.

Căn cứ khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, khoản 6 Điều 72, Điều 184, Điều 200, Điều 202, điểm h khoản 1 Điều 217, khoản 2 Điều 228, khoản 4 Điều 264 và Điều 267 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

Chấp nhận một phần đơn khởi kiện về việc “*Tranh chấp kiện đòi nợ tiền*” của bà Trương Thị H và ông Nguyễn Bá B, đơn đề ngày 25/10/2016 (Đơn khởi kiện bổ sung, đề ngày 23/7/2018).

Đình chỉ yêu cầu phản tố của bà Phạm Thị Nh về việc yêu cầu “tuyên bố vô hiệu giao dịch về lãi suất và trả lại tiền” Đơn đề ngày 14/8/2018.

Áp dụng các Điều 274, 275, 280, 357, 429, 463, 466, 468, 470, 688 Bộ luật dân sự năm 2015.

Xử: Buộc bà Phạm Thị Nh trả cho bà Trương Thị H và ông Nguyễn Bá B số tiền 1.802.380.000 đồng (Một tỷ tám trăm lẻ hai triệu, ba trăm tám mươi ngàn đồng).

Ngoài ra bản án phúc thẩm còn quyết định về án phí, quyền và nghĩa vụ thi hành án.

Ngày 06/11/2019, Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng nhận được Đơn của bà Phạm Thị Nh đề nghị kháng nghị giám đốc thẩm đối với Bản án dân sự phúc thẩm số 07/2019/DS-PT ngày 11/10/2019 của Tòa án nhân dân tỉnh Kon Tum.

Tại Quyết định kháng nghị số 16/QĐKNGĐT-VKS-DS ngày 12/02/2020 của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng kháng nghị đối với Bản án dân sự phúc thẩm số 07/2019.DS-PT ngày 12/02/2020, đề nghị Ủy ban thẩm phán Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng xét xử giám đốc thẩm, hủy Bản án dân sự phúc thẩm nêu trên và bản án dân sự sơ thẩm số 10/2019/DSST ngày 27/5/2019 của Tòa án nhân dân thành phố K; giao hồ sơ vụ án cho Tòa án nhân dân thành phố K, tỉnh Kon Tum xét xử sơ thẩm lại theo đúng quy định của pháp luật

- Tại phiên tòa giám đốc thẩm, Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng đề nghị Ủy ban thẩm phán Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng chấp nhận Quyết định kháng nghị số 16/QĐKNGĐT-VKS - DS ngày 12/02/2020 của Viện trưởng viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng:

Nguyên đơn yêu cầu bị đơn trả 1.802.380.000đ nợ gốc. Bị đơn có đơn phản tố yêu cầu nguyên đơn trả lại 3.176.120.000đ tiền lãi, sau đó chỉ yêu cầu trả lại 987.643.181 đ tiền lãi vượt quá quy định của pháp luật.

Tòa án hai cấp căn cứ vào lý do bị đơn có đơn phản tố sau thời điểm Tòa án mở phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ, hòa giải để đình chỉ yêu cầu phản tố của bị đơn là không đúng. Bởi lẽ, sau khi Bà Nh có đơn phản tố vào ngày 17/8/2018, Tòa án vẫn mở phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ, hòa giải vào các ngày 24/8/2018, 11/10/2018, 16/10/2018, 18/12/2018, 16/01/2019 và ra Quyết định đưa vụ án ra xét xử vào ngày 21/02/2019.

Đối với Tòa án cấp sơ thẩm, tại phần quyết định của bản án đã đình chỉ yêu cầu phản tố của bị đơn, nhưng phần nhận định vẫn xem xét giải quyết là mâu thuẫn và vi phạm tố tụng.

Đối với Tòa án cấp phúc thẩm, chỉ xem xét 16 giấy tờ trả nợ được bà H thừa nhận, không xem xét 20 giấy tờ bà H không thừa nhận và tách ra để bị đơn khởi kiện bằng vụ án dân sự khác. Trong khi đó, Tòa án chưa làm rõ và chưa tách bạch được 16 giấy tờ trả nợ mà nguyên đơn thừa nhận đã nhận tiền là dùng để trả cho Hợp đồng, giấy vay tiền nào, còn 20 giấy tờ trả nợ còn lại không được nguyên đơn thừa nhận là tương ứng với khoản vay nào. Do vậy, việc tách thành 02 vụ kiện là không đúng, làm ảnh hưởng nghiêm trọng đến quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn.

[2] Về nội dung:

[2.1] Về việc xác định số tiền Bà Nh đã vay của vợ chồng bà H, ông B.

Mặc dù 25 Hợp đồng, Giấy vay tiền do nguyên đơn xuất trình không thể hiện việc vay nợ có tính lãi suất và không thể hiện việc cộng dồn lãi suất vào nợ gốc hay chuyển lãi suất sang nợ gốc. Tuy nhiên, tại Cơ quan Điều tra và quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn thừa nhận, số tiền 1.327.560.000đ Bà Nh đã trả bao gồm cả tiền gốc và tiền lãi, nhưng không xác định được bao nhiêu tiền gốc, bao nhiêu tiền lãi và không xác định được Bà Nh trả nợ khoản vay nào. Hơn nữa, 36 Giấy nhận tiền (bà H thừa nhận do Bà lập, viết, ký) có thể hiện việc tính toán lãi suất với mức lãi suất từ 0,4%/ngày (12%/tháng) đến 30%/tháng.

Ngoài ra, căn cứ 25 Hợp đồng, Giấy vay tiền thì thấy trong 07 khoản vay đầu tiên trong năm 2011 và ngày 14/3/2012, số tiền vay lần lượt là 70.000.000đ, 150.000.000đ, 90.000.000đ, 50.000.000đ, 150.000.000đ, 50.000.000đ, 60.000.000đ (BL 493-503, BL 519); các khoản vay này chưa phù hợp với số tiền Bà Nh đã trả (theo lời thừa nhận của nguyên đơn 1.327.560.000đ, còn theo Báo cáo kết thúc điều tra số 314/BC-PC44 ngày 17/6/2018 của Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an tỉnh Kon Tum là 3.568.132.000đ) (BL 106, 107).

[2.2] Về việc xác định số tiền gốc, tiền lãi Bà Nh đã trả cho vợ chồng bà H, ông B:

Căn cứ 36 giấy trả nợ do bị đơn xuất trình thì thấy, trong số 16 giấy nguyên đơn thừa nhận đã nhận tiền, có một số giấy tờ thể hiện số tiền bà H ký nhận là tiền lãi nhưng một số chứng từ lại không thể hiện rõ là tiền gốc hay tiền lãi (BL 526, 528, 529, 536, 539, 543, 545, 546, 547, 548, 549, 553, 554, 557, 559, 559a); đối với 20 giấy còn lại nguyên đơn cho rằng chưa nhận tiền, chỉ có 05 giấy không thể hiện việc nhận tiền (BL 525, 540, 541, 542, 692), còn 15 giấy có ghi đã nhận tiền hoặc viết chữ R (BL 523, 524, 527, 531, 532, 534, 535, 538, 544, 550, 551, 552, 555, 556, 558). Số tiền gốc, tiền lãi Bà Nh đã trả cho bà H theo Báo cáo kết thúc điều tra số 314/BC-PC44 ngày 17/6/2018 của Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an tỉnh Kon Tum thì số tiền Bà Nh đã trả cho bà H là 3.568.132.000đ (BL 106).

Tòa án cấp sơ thẩm đã xem xét 36 giấy tờ trả nợ, nhưng xác định Bà Nh chỉ trả cho bà H 1.327.560.000đ nợ gốc; Tòa án cấp phúc thẩm chỉ xem xét 16 giấy tờ trả nợ, không xem xét 20 giấy tờ nguyên đơn không thừa nhận đã nhận tiền và xác định Bà Nh đã trả 1.327.560.000đ nợ gốc là không phù hợp với các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án và Báo cáo kết thúc điều tra của Cơ quan Cảnh sát Điều tra Công an tỉnh Kon Tum.

Vì các lẽ trên,

Căn cứ vào điểm a khoản 1 Điều 337; khoản 3 Điều 343 và Điều 345 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

QUYẾT ĐỊNH:

1. Hủy Bản án dân sự phúc thẩm số 07/2019/DS-PT ngày 12/02/2020 của Tòa án nhân dân tỉnh Kon Tum và Bản án dân sự sơ thẩm số 10/2019/DSST ngày 27/5/2019 của Tòa án nhân dân thành phố K, tỉnh Kon Tum.

2. Giao hồ sơ vụ án cho Tòa án nhân dân thành phố K, tỉnh Kon Tum xét xử sơ thẩm lại theo đúng quy định của pháp luật.

Quyết định giám đốc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày Hội đồng giám đốc thẩm ra quyết định.

Nơi nhận:

- Vụ Pháp chế và Quản lý khoa học-TANDTC;
- VKSND cấp cao tại Đà Nẵng;
- Tòa án nhân dân tỉnh Kon Tum (để biết);
- Tòa án nhân dân thành phố K, tỉnh Kon Tum (gửi kèm hồ sơ vụ án);
- Chi cục THADS thành phố K, tỉnh Kon Tum;
- Các đương sự (theo địa chỉ);
- Lưu: Phòng HCTP; Phòng GDKT -II.

**TM. ỦY BAN THẨM PHÁN
THẨM PHÁN -CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Trương Minh Tuấn